

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND thị xã Hoài Nhơn tại Tờ trình số 533/TTr-UBND ngày 23/12/2022 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1162/TTr-STNMT ngày 29/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

*(theo Phụ lục I đính kèm)*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

*(theo Phụ lục II đính kèm)*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích  
(theo Phụ lục III đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Hoài Nhơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

- Triển khai thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai..

- Trong thời gian Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND thị xã Hoài Nhơn chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các công trình, dự án phải đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh đã phân bổ; sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, UBND thị xã Hoài Nhơn rà soát điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8) = (6)+(7)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>42.086,75</b>	<b>100,00</b>	<b>42.086,75</b>	<b>100,00</b>
I	Loại đất					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>34.839,10</b>	<b>82,78</b>	<b>31.763,62</b>	<b>75,47</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.953,70	14,15	5.365,83	12,75
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.514,68	13,10	5.001,43	11,88
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	439,01	1,04	364,39	0,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	3.246,77	7,71	2.459,43	5,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.621,84	13,36	4.677,84	11,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.366,73	15,13	6.300,63	14,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.299,62	31,60	12.543,17	29,80
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.812,55	6,68	2.782,48	6,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	290,69	0,69	216,50	0,51
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,73	0,14	200,20	0,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.880,74</b>	<b>16,35</b>	<b>10.089,31</b>	<b>23,97</b>
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,57	0,16	97,24	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	2,90	0,01	3,29	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	233,12	0,55	586,63	1,39
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,55	0,02	184,75	0,44
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,74	0,13	572,64	1,36
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52	0,00	1,52	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	47,91	0,11	442,26	1,05
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.444,49	8,18	4.412,14	10,48
	Trong đó:					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.593,19	3,79	2.464,73	5,86
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	913,86	2,17	929,99	2,21
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	11,30	0,03	11,35	0,03
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	21,61	0,05	35,03	0,08
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	92,65	0,22	100,58	0,24
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	33,87	0,08	39,24	0,09
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	4,07	0,01	10,25	0,02
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,40	0,00	1,34	0,00
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	30,75	0,07	37,39	0,09
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	10,13	0,02	42,69	0,10
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	14,35	0,03	14,16	0,03
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	NTD	708,20	1,68	701,04	1,67
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	9,11	0,02	24,36	0,06

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8) = (6)+(7)	(9)
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,79	0,05	27,81	0,07
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,16	0,01	49,05	0,12
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	464,92	1,10	733,93	1,74
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.269,27	3,02	1.750,37	4,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,81	0,05	18,97	0,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,50	0,00	1,13	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,35	0,03	11,41	0,03
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.087,52	2,58	1.071,02	2,54
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,63	0,33	125,15	0,30
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>366,90</b>	<b>0,87</b>	<b>233,81</b>	<b>0,56</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	364,75	0,87	231,66	0,55
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,15	0,01	2,15	0,01

**Phụ lục II**  
**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Bình Định)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.131,52</b>	<b>77,18</b>	<b>299,5</b>	<b>251,46</b>	<b>112,61</b>	<b>143,15</b>	<b>57,55</b>	<b>133,1</b>	<b>44,32</b>	<b>127,23</b>	<b>298,53</b>	<b>69,29</b>	<b>118,14</b>	<b>382,44</b>	<b>139,77</b>	<b>88,57</b>	<b>656,56</b>	<b>132,12</b>
	<b>Trong đó:</b>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	587,87	23,45	40,59	66,89	27,62	55,31	33,16	27,29	16,78	19,53	55,36	8,36	9,22	50,14		23,98	95,4	34,8
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>513,25</i>	<i>23,37</i>	<i>40,58</i>	<i>65,68</i>	<i>27,1</i>	<i>52,49</i>	<i>33,1</i>	<i>27,05</i>	<i>15,88</i>	<i>18,48</i>	<i>52,51</i>	<i>8,36</i>	<i>4,21</i>	<i>49,42</i>		<i>23,98</i>	<i>36,34</i>	<i>34,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	720,45	21,68	112,99	32,43	61,23	53,73	10,07	16,53	8,03	26,68	106,83	27,61	43,56	58,88	1,83	33,54	86,09	18,73
1.3	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	<i>CLN/PNN</i>	<i>913</i>	<i>30,51</i>	<i>129,26</i>	<i>47,81</i>	<i>12,69</i>	<i>29,21</i>	<i>12,56</i>	<i>33,35</i>	<i>13,74</i>	<i>22,73</i>	<i>68,56</i>	<i>32,35</i>	<i>53,31</i>	<i>218,11</i>	<i>26,84</i>	<i>24,22</i>	<i>134,57</i>	<i>23,19</i>
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	80,48			1	0,42				3,9						69,96		4,6	0,6
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	723,94		16,64	103,21	6,09	4,84	1,68			58,29	67,59	0,97	4,68	55,32	16,41	5,31	330,1	52,8
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>30,06</i>																	30,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	103,52	1,54	0,01		4,54		0,02	55,94	1,87		0,19		7,37		24,73	1,52	5,8	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25			0,11	0,02	0,06	0,06											2
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>45,03</b>		<b>2,2</b>	<b>6,16</b>			<b>0,01</b>		<b>2,83</b>			<b>10,69</b>	<b>1,0</b>				<b>14,46</b>	<b>7,68</b>
	<b>Trong đó:</b>																			
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,0												1,0					
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	11,52								2,83			8,69						
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	32,51		2,2	6,16			0,01					2					14,46	7,68
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>133,13</b>	<b>5,82</b>	<b>7,49</b>	<b>3</b>	<b>5,08</b>	<b>7</b>	<b>1,42</b>	<b>6,46</b>	<b>2,09</b>	<b>3,13</b>	<b>43,17</b>	<b>5,96</b>	<b>5,39</b>	<b>3,6</b>	<b>10,16</b>	<b>2,2</b>	<b>17,54</b>	<b>3,62</b>



